

MỐI LIÊN QUAN GIỮA TÌNH TRẠNG LO ÂU VỚI TẬT CẬN THỊ VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ KHÁC CỦA SINH VIÊN NĂM CUỐI ĐẠI HỌC

Nguyễn Đình Khanh¹, Trần Mỹ Linh², Đinh Việt Hùng¹, Đỗ Xuân Tĩnh¹, Nguyễn Tất Định¹, Trần Thị Ngọc Trường¹, Nguyễn Văn Linh¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: tìm hiểu mối liên quan giữa tình trạng rối loạn lo âu với tật cận thị và một số yếu tố liên quan khác ở nhóm đối tượng sinh viên năm cuối đại học. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** nghiên cứu cắt ngang được thực hiện trên 240 sinh viên năm cuối đang học tại Đại học Vinh, thời gian lấy số liệu từ tháng 8 năm 2023 đến tháng 12 năm 2023. Tình trạng rối loạn lo âu được đánh giá thông qua thang đo tự đánh giá lo âu Zung. Xác định tật cận thị và độ cận dựa trên lần khám định kỳ gần nhất. **Kết quả:** trong 240 đối tượng nghiên cứu có 12,5% sinh viên đại học có biểu hiện rối loạn lo âu (10,4% mức độ nhẹ, 1,3% mức độ vừa và 0,8% mức độ nặng). Có 50,4% đối tượng mắc tật cận thị (35,4% cận nhẹ, 12,9% cận vừa và 2,1% cận nặng). Có mối liên quan giữa rối loạn lo âu với tình trạng bị cận thị của sinh viên (OR=3,08; 95%CI: 1,31-7,24; p<0,01), tình trạng sống một mình hay cùng người thân/bạn bè (OR=2,49, 95%CI: 1,23-5,49; p<0,01) và tiền sử gia đình có người thân mức độ một bị mắc rối loạn tâm thần hay không (OR=6,31; 95%CI:1,59-24,99; p<0,05). **Kết luận:** Tình trạng lo âu có mối liên quan với tật cận thị, tình trạng sinh sống và tiền sử gia đình của sinh viên năm cuối đại học. **Từ khóa:** Rối loạn lo âu; Cận thị; Yếu tố khác.

SUMMARY

RELATIONSHIP BETWEEN MYOPIA AND OTHER FACTORS WITH ANXIETY IN SENIOR STUDENTS

Objective: to find out the relationship between anxiety disorders and myopia and some other related factors in a group of senior university students. **Subjects and methods:** a cross-sectional study performed on 240 final-year students studying at Vinh University, from August 2023 to December 2023. Anxiety status was assessed through the Zung Self-Rating Anxiety Scale. Determine myopia based on the most recent routine examination. **Results:** 240 research subjects including 12.5% of university students showed signs of anxiety (10.4% mild, 1.3% moderate, and 0.8% severe level). There were 50.4% of subjects with myopia (35.4% mild, 12.9% moderate, and 2.1% severe myopia). There was a relationship between anxiety and students' myopia (OR=3.08; 95%CI: 1.31-7.24; p<0.01), living alone or

with relatives/friends (OR=2.49, 95%CI: 1.23-5.49; p<0.01), and family history of having a first-degree relative with a mental disorder or not (OR=6.31; 95%CI:1.59-24.99; p<0.05). **Conclusion:** Myopia, living status, and family history of senior students were associated with a higher risk of anxiety disorder.

Keywords: Anxiety disorder; Myopia; Other factors.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lo âu là một tình trạng rối loạn tâm thần phổ biến trên thế giới, có khoảng 17% trong số những người trưởng thành cho biết có tiền sử biểu hiện rối loạn lo âu trước đó và tỷ lệ mắc hiện tại là 10% [1]. Trên thế giới, trong năm 2023, có ít nhất 2,2 tỷ người có vấn đề về thị lực, trong đó có hơn 88 triệu người có bất thường về thị lực. Tỷ lệ này cao hơn ở nhóm đối tượng là học sinh, sinh viên [2]. Thị lực có mối liên quan với các rối loạn tâm thần, cụ thể những người có những bất thường về thị lực có nguy cơ cao hơn mắc các rối loạn tâm thần, đặc biệt là rối loạn lo âu, trầm cảm [3], [4]. Trên thế giới, đã có những nghiên cứu đánh giá mối liên quan giữa tật cận thị với một số rối loạn tâm thần như trầm cảm, lo âu... [5], [6]. Tuy nhiên, hiện nay ở Việt Nam những nghiên cứu về tình trạng rối loạn lo âu ở sinh viên còn hạn chế, đặc biệt là vấn đề khảo sát mối liên quan với tình trạng cận thị chưa được tìm hiểu nhiều, vì vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu nhằm: *Đánh giá mối liên quan giữa tình trạng lo âu với tật cận thị và một số yếu tố liên quan khác của sinh viên năm cuối đại học.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Nghiên cứu trên 240 đối tượng là sinh viên năm cuối đang học tại trường Đại học Vinh, thực hiện từ tháng 8 năm 2023 đến tháng 12 năm 2023.

Những đối tượng không đủ điều kiện sẽ bị loại trừ không thực hiện trong nghiên cứu bao gồm: đối tượng có tiền sử phẫu thuật mắt trước đó hoặc được chẩn đoán một bệnh về mắt khác không phải cận thị. Mắc các bệnh lý tâm thần khác như tâm thần phân liệt, rối loạn lưỡng cực...

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang. Xác định tình trạng rối loạn lo âu của

¹Bệnh viện Quân y 103

²Trường Đại học Vinh

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Đình Khanh

Email: nguyendinhkhanh1903@gmail.com

Ngày nhận bài: 12.3.2024

Ngày phản biện khoa học: 22.4.2024

Ngày duyệt bài: 23.5.2024

đối tượng tham gia nghiên cứu bằng thang đánh giá rối loạn lo âu Zung. Thang đo có 20 câu hỏi, mỗi câu hỏi có 4 mức độ (Không có, đôi khi, phần lớn thời gian, hầu hết hoặc tất cả thời gian) với mức điểm lần lượt là 0, 1, 2, 3 điểm. Tổng điểm của tất cả câu hỏi phân chia tình trạng của đối tượng thành 4 loại: không có rối loạn lo âu (<45 điểm), lo âu mức độ nhẹ (45-59 điểm), lo âu mức độ vừa (60-74 điểm), lo âu mức độ nặng (≥75 điểm) [7]. Tình trạng cận thị được đánh giá dựa trên lần khám định kỳ gần nhất của đối tượng khảo sát. Mức độ cận thị được phân loại theo từ điển đo thị lực và khoa học thị giác (2017) với 3 mức độ cận theo đơn vị độ cong thấu kính Diop (D): mức độ nhẹ (< 3D), mức độ vừa (3D - 6D), mức độ nặng (> 6D) [8]. Tổng có 1090 sinh viên tham gia khảo sát, trong đó có 255 là sinh viên năm nhất và năm hai đại học. Qua khảo sát có 240 sinh viên đủ tiêu chuẩn cho nghiên cứu, 15 sinh viên không đủ tiêu chuẩn (12 sinh viên đã phẫu thuật mắt trước đó, 3 sinh viên được chẩn đoán bệnh lý về mắt khác).

Kết quả được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS 22.0 bằng các thuật toán phù hợp. Đánh giá nguy cơ mắc rối loạn lo âu của hai nhóm khác nhau bằng chỉ số tỷ suất chênh OR và khoảng tin cậy 95%, với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi p<0,05.

III. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Bảng 1. Một số đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Chỉ số thống kê		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	13	5,4
	Nữ	227	94,6
Tình trạng sinh sống	Sống một mình	105	43,8
	Sống cùng người thân/ bạn bè	135	56,2
Công việc làm thêm	Có	136	56,7
	Không	104	43,3
Tiền sử gia đình	Có người thân* bị RLTT**	9	3,8
	Không có người thân bị RLTT	321	96,3

*Người thân mức độ 1, **RLTT: Rối loạn tâm thần

Kết quả bảng 1 cho ta thấy phân bố đối tượng nghiên cứu theo một số đặc điểm chung. Về giới tính, trong nghiên cứu có 240 sinh viên là năm cuối đại học thì chỉ có 13 sinh viên là nam, chiếm 5,4%; còn lại là nữ giới chiếm đến 94,6%. Do nghiên cứu này được thực hiện ở trường Đại học Vinh, và đối tượng chủ yếu là sinh viên sư phạm, vì vậy tỷ lệ nữ chiếm đa số trong nghiên cứu chúng tôi là phù hợp. Có gần một nửa số

sinh viên cuối đại học sống một mình, với 105 người, chiếm 43,8% và có 135 sinh viên đang sống cùng người thân hoặc bạn bè, chiếm 56,2%. Tỷ lệ này cũng tương đương với kết quả nghiên cứu trên đối tượng sinh viên đại học của Ramón-Arbués E. và cộng sự (2020), khi nhận thấy rằng gần một nửa số sinh viên sống một mình, không sống cùng gia đình [4].

Theo kết quả trên ta thấy có đến 56,7% số sinh viên năm cuối đi làm thêm công việc khác để kiếm thêm thu nhập, với 136 người. Điều này cho thấy sinh viên có nhu cầu đi làm kiếm thêm thu nhập ở mức cao. Nhóm sinh viên này là năm cuối nên có thể bên cạnh nhu cầu kiếm thêm thu nhập có thể mục đích là tích lũy kinh nghiệm trước khi ra trường. Đối với tiền sử gia đình của các đối tượng tham gia nghiên cứu, trong số 240 sinh viên chỉ có 9 sinh viên có người thân cấp một mắc rối loạn tâm thần, chiếm 3,8%; và có hơn 95% số sinh viên không có người thân cấp một mắc RLTT.

Bảng 2. Phân bố đối tượng theo mức độ cận thị

Chỉ số thống kê		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Cận thị	Không cận thị	119	49,6
	Cận nhẹ	85	35,4
	Cận vừa	31	12,9
	Cận nặng	5	2,1
Tổng		240	100

Kết quả bảng 2 cho thấy phân bố đối tượng nghiên cứu theo tật cận thị và mức độ cận. Theo đó, có 50,4% tổng số sinh viên cuối đại học trong nghiên cứu này mắc tật cận thị, với 121 người. Trong đó, tỷ lệ sinh viên có độ cận vừa và nặng lần lượt là 12,9% và 2,1%, với 31 và 5 sinh viên. Theo thống kê của tổ chức y tế thế giới trong năm 2023, có tới hơn 2,2 tỷ người có vấn đề về thị lực trên thế giới, trong đó cận thị đứng hàng thứ hai với hơn 88 triệu người bị. Điều đáng nói, nhóm đối tượng là học sinh, sinh viên có tỷ lệ cận thị cao hơn cả [2]. Trong nghiên cứu của Zhang H. và cộng sự năm 2021, tác giả còn nhận thấy tỷ lệ cận thị mức độ nặng cao hơn nhiều so với nghiên cứu của chúng tôi. Nhóm tác giả nhận thấy rằng, trong số những sinh viên bị cận thị là 764 sinh viên thì có tới 26,7% bị cận thị mức độ nặng và phải đeo kính trên 6.00D [10].

Bảng 3. Phân bố đối tượng theo tình trạng rối loạn lo âu

Chỉ số thống kê		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Rối loạn lo âu	Không lo âu	210	87,5
	Có rối loạn	30	12,5
	Lo âu nhẹ	25	10,4

lo âu	Lo âu vừa	3	1,3
	Lo âu nặng	2	0,8
Tổng		240	100

Kết quả bảng 3 cho thấy phân bố đối tượng nghiên cứu theo tình trạng xuất hiện rối loạn lo âu và mức độ lo âu. Theo đó, có 30 sinh viên có biểu hiện của rối loạn lo âu, chiếm 12,5%. Với mức độ lo âu nhẹ, vừa, nặng chiếm tỷ lệ lần lượt là 10,4%, 1,3% và 0,8%. Kết quả của chúng tôi cũng phù hợp với nhận định của Kaplan B.J. và Sadock V.A. (2017), khi nhận thấy cứ 10 người được khảo sát thì có 1 người hiện tại đang biểu hiện tình trạng rối loạn lo âu tương đương tỷ lệ hiện mắc 10%, đáng nói hơn tỷ lệ người có tiền sử mắc rối loạn lo âu cao hơn 17% [1]. Trong nghiên cứu của Ramón-Arbués E. năm 2020 trên 1074 sinh viên đại học, khi tác giả nhận thấy tỷ lệ sinh viên có biểu hiện rối loạn lo âu rất cao, ở mức 23,6% [4]. Kết quả này cho thấy tình trạng lo âu biểu hiện ở nhóm sinh viên năm cuối đại học rất cao, cần có các phương pháp nhằm phát hiện và can thiệp kịp thời.

Bảng 4. Mối liên quan giữa tình trạng lo âu với cận thị và một số yếu tố khác

Chỉ số thống kê		Lo âu		OR(95%CI) p
		Có	Không	
Giới tính	Nam	4 (30,8%)	9 (69,2%)	3,40 (0,99-11,9) >0,05
	Nữ	26 (11,5%)	201 (88,5%)	
Tình trạng sinh sống	Sống một mình	19 (18,1%)	86 (81,9%)	2,49 (1,23-5,49) 0,017
	Sống cùng người thân/bạn bè	11 (8,1%)	124 (91,9%)	
Công việc làm thêm	Có	17 (12,5%)	119 (87,5%)	1,00 (0,46-2,16) >0,05
	Không	13 (12,5%)	91 (87,5%)	
Tiền sử gia đình	Có người thân bị RLTT	4 (44,4%)	5 (55,6%)	6,31 (1,59-24,99) 0,016
	Không có người thân bị RLTT	26 (11,3%)	205 (88,7%)	
Cận thị	Có	22 (18,2%)	99 (81,8%)	3,08 (1,31-7,24) 0,006
	Không	8 (6,7%)	111 (93,3%)	

Kết quả bảng 4 thể hiện mối liên quan giữa tình trạng lo âu với cận thị cũng như một số yếu tố liên quan khác của sinh viên năm cuối đại học. Theo đó, chúng ta có thể quan sát thấy tình trạng lo âu có liên quan với tình trạng sống một

mình hay cùng người thân/bạn bè (OR=2,49, 95%CI: 1,23-5,49; p<0,01), tiền sử gia đình có người thân mức độ một bị mắc rối loạn tâm thần hay không (OR=6,31; 95%CI:1,59-24,99; p<0,05) và tình trạng bị cận thị của sinh viên (OR=3,08; 95%CI: 1,31-7,24;p<0,01). Kết quả cho thấy không có mối liên quan giữa tình trạng lo âu với giới tính, cũng như việc sinh viên có làm thêm công việc khác hay không với p>0,05.

Kết quả của chúng tôi phù hợp với kết quả của Huang M. và cộng sự (2023). Trong nghiên cứu trên tác giả đã khảo sát trên 10980 đối tượng, trong đó có 1699 người sống một mình, nhận thấy rằng tình trạng sinh sống một mình có thể tăng nguy cơ mắc các rối loạn tâm thần như rối loạn lo âu, rối loạn trầm cảm hay rối loạn giấc ngủ [9]. Trong nghiên cứu chúng tôi, đối tượng là sinh viên năm cuối đại học, thông thường có thời gian sống một mình kéo dài 3 đến 4 năm, vì vậy tình trạng sinh sống như vậy ảnh hưởng đến tình trạng biểu hiện lo âu là phù hợp.

Về tiền sử gia đình, kết quả của chúng tôi cũng phù hợp với nhận định của tác giả Sadock B.J (2015), di truyền đã được công nhận là yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của rối loạn lo âu. Gần một nửa số bệnh nhân mắc chứng rối loạn lo âu có ít nhất một người thân bị ảnh hưởng [9].

Khi tìm hiểu mối liên quan giữa cận thị và tình trạng lo âu, chúng tôi nhận thấy có nguy cơ biểu hiện tình trạng rối loạn lo âu cao hơn ở nhóm sinh viên bị cận thị so với nhóm sinh viên không bị cận thị. Kết quả này phù hợp với hầu hết các nghiên cứu của các tác giả trên thế giới. Li Q. và cộng sự (2020) đã nghiên cứu trên 1103 đối tượng là học sinh trung học phổ thông, cho thấy có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ rối loạn lo âu ở nhóm bị cận thị và không bị cận thị. Đặc biệt nhóm tác giả tìm thấy có mối tương quan chặt giữa mức độ cận và mức độ lo âu, với hệ số tương quan r=0,43, p=0,045 [3]. Cũng trong một nghiên cứu mới đây của Hashemi A. và cộng sự (2024), khi đánh giá mối liên quan giữa những bệnh lý về mắt và rối loạn tâm thần, nhóm tác giả cũng đã nhận thấy rằng đối tượng có những bất thường về thị lực thì có nguy cơ mắc các rối loạn tâm thần cao hơn, trong đó có tình trạng lo âu [5]. Trong một nghiên cứu cắt ngang trên 4984 sinh viên đại học của Li Z. và cộng sự năm 2023, tác giả nhận thấy có mối tương quan giữa tật cận thị và tình trạng rối loạn rối loạn lo âu (được xác định bằng thang tự đánh giá lo âu Zung), với p<0,001. Tuy nhiên, mối tương quan này không chặt, với r<0,1 [6].

Theo Sadock B.J năm 2015, nhận thấy rằng

tỷ lệ lo âu ở nữ giới cao hơn nam giới. Cụ thể tỷ lệ mắc trong đời của nữ là 30,5%, trong khi đó tỷ lệ này ở nam giới là 19,2%[9]. Tuy nhiên, trong nghiên cứu của chúng tôi không tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm đối tượng này. Nguyên nhân có thể do phân bố cơ cấu đối tượng theo giới tính của chúng tôi không phù hợp, tỷ lệ nam trong nghiên cứu chỉ ở mức 5,4% với số lượng 13 người, có sự khác biệt lớn so với tỷ lệ nữ giới nên kết quả khó có ý nghĩa thống kê.

IV. KẾT LUẬN

- Có 12,5% sinh viên đại học có biểu hiện rối loạn lo âu (10,4% mức độ nhẹ, 1,3% mức độ vừa và 0,8% mức độ nặng). Có 50,4% đối tượng mắc tật cận thị (35,4% cận nhẹ, 12,9% cận vừa và 2,1% cận nặng).

- Có mối liên quan giữa rối loạn lo âu với tình trạng bị cận thị của sinh viên (OR=3,08; 95%CI: 1,31-7,24; p<0,01), tình trạng sống một mình hay cùng người thân/bạn bè (OR=2,49, 95%CI: 1,23-5,49; p<0,01) và tiền sử gia đình có người thân mức độ một bị mắc rối loạn tâm thần hay không (OR=6,31; 95%CI:1,59-24,99; p<0,05).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kaplan B.J. and Sadock V.A. (2017) Anxiety Disorders, in: Kaplan and Sadock's Comprehensive

- Textbook of Psychiatry, 10th edition, Lippincott Williams & Wilkins, Baltimore, 4047-75.
- World Health Organization (2023) World report on vision: Blindness and vision impairment, <https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/blindness-and-visual-impairment>
 - Li Q., Yang J., He Y., et al. (2020) Investigation of the psychological health of first-year high school students with myopia in Guangzhou. Brain and behavior, 10(4), e01594.
 - Ramón-Arbués E., Gea-Caballero V., Granada-López J. M., et al. (2020) The prevalence of depression, anxiety and stress and their associated factors in college students. International journal of environmental research and public health, 17(19), 7001.
 - Hashemi A., Hashemi H., Jamali A., et al. (2024) The association between visual impairment and mental disorders. Scientific Reports,14(1), 1-9.
 - Li Z., Wei J., Lu S., et al. (2023) Association between myopia and anxiety: a cross-sectional study based on Chinese university freshmen. Annals of Translational Medicine, 11(8).
 - Zung, W. (1971) A rating instrument for anxiety disorders. Psychosomatics. 12(6), 371-79.
 - Millodot M. (2017) Dictionary of optometry and vision science. Elsevier Health Sciences.
 - Sadock B.J. (2015) Kaplan & Sadock's synopsis of psychiatry: behavioral sciences/clinical psychiatry. Philadelphia, PA: Wolters Kluwer.
 - Zhang H., Gao H., Zhu Y., et al. (2021) Relationship between myopia and other risk factors with anxiety and depression among Chinese university freshmen during the COVID-19 pandemic. Frontiers in Public Health, 9, 774237.

ĐẶC ĐIỂM CẬN LÂM SÀNG CỦA BỆNH NHÂN HEN PHẾ QUẢN TẠI PHÒNG KHÁM KHOA NỘI 1 BỆNH VIỆN SAINT PAUL THÁNG 11-12 NĂM 2020

Phạm Thị Cẩm Hưng¹, Lê Văn Thêm¹, Lê Thúy Hương¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả đặc điểm cận lâm sàng của bệnh nhân hen phế quản tại phòng khám khoa Nội 1 bệnh viện Saint Paul tháng 11-12 năm 2020 **Phương pháp:** Mô tả cắt ngang **Kết quả nghiên cứu:** Đa số người bệnh hen phế quản có độ tuổi trên 70 (40%), là nam giới (58%), trong gia đình có người bị hen (70%), không có tiền sử dị ứng (62%), không mắc bệnh hen từ nhỏ (76%). Đa số người bệnh có huyết sắc tố trong giới hạn bình thường (90%), số lượng bạch cầu bình thường (94%), tỷ lệ bạch cầu đa nhân trung tính bình thường (96%). Tất cả bệnh nhân có tỷ lệ bạch cầu đa nhân ưa a xít trong giới hạn bình thường. Đa số người

bệnh có hình ảnh XQ phổi bình thường (78%). 12% người bệnh có hình ảnh phổi tăng sáng, rón phổi đậm, 6% người bệnh có hình ảnh viêm phổi. 100% người bệnh trong độ tuổi từ 20-60 có chỉ số FEV1 trên 80%. Đa số người bệnh trong độ tuổi trên 70 có chỉ số FEV1 từ 60% - 80% (85%). **Kết luận:** Đa số bệnh nhân hen phế quản ngoài cơn hen có công thức máu và hình ảnh chức năng phổi bình thường. 100% người bệnh trong độ tuổi từ 20-60 có chỉ số FEV1 trên 80%. Đa số người bệnh trong độ tuổi trên 70 có chỉ số FEV1 từ 60% - 80% (85%)

SUMMARY

PARACLINICAL CHARACTERISTICS OF ASTHMA PATIENTS AT THE INTERNAL MEDICINE DEPARTMENT 1 OF SAINT PAUL GENERAL HOSPITAL, NOVEMBER-DECEMBER 2020

Objective: Describing the paraclinical characteristics of asthma patients at the internal medicine department 1, Saint Paul general hospital in

¹Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương
Chịu trách nhiệm chính: Phạm Thị Cẩm Hưng
Email: phamcamhungal@hmtu.edu.vn
Ngày nhận bài: 11.3.2024
Ngày phản biện khoa học: 22.4.2024
Ngày duyệt bài: 23.5.2024